

PHỤ LỤC 01
HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM
MẪU ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC Y TẾ TRƯỜNG HỌC
(Áp dụng cho cơ sở giáo dục mầm non)

*ban hành kèm theo Công văn liên tịch số 8898/LT-YT-GDDT ngày 09 tháng 9 năm 2016
của liên Sở Y tế - Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai Thông tư liên tịch số
13/2016/TTLT-BYT-BGDDT của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn
I	Công tác tổ chức và kế hoạch	5,0	
1.1.	<i>Ban Chăm sóc sức khỏe học sinh</i>	2,0	
	Có Quyết định thành lập, phân công trách nhiệm các thành viên	1,0	Quyết định có đủ thành viên theo quy định. Được đại diện Ban CSSKHS ký ban hành. - Có đầy đủ thành viên: 1đ - Không đầy đủ thành viên: 0,5đ - Không có: 0đ
	Định kỳ tổ chức họp Ban Chăm sóc sức khỏe và đề ra nhiệm vụ cụ thể cho từng học kỳ (tối thiểu 1 lần/học kỳ)		- Có biên bản họp 2 lần/năm học: 1đ - Có biên bản họp 1 lần/năm học: 0,5đ - Không có: 0đ
1.2.	<i>Kế hoạch hoạt động YTTH hàng năm</i>	3,0	
	Có bản kế hoạch hoạt động YTTH theo năm học được phê duyệt	1,0	- Có kế hoạch được phê duyệt: 1đ - Không có: 0đ
	Nội dung bản kế hoạch được xây dựng đủ các nội dung về YTTH theo quy định	1,0	Đủ các nội dung trong mục VII và VIII theo bảng chấm - Đầy đủ nội dung: 1đ - Chưa đầy đủ nội dung: 0,5đ - Không có kế hoạch: 0đ
	Có bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ YTTH hàng năm	1,0	Có dự trù kinh phí chi tiết để thực hiện YTTH hàng năm. - Có kinh phí: 1đ - Không có kinh phí: 0đ
II	Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất	10	
2.1.	<i>Phòng sinh hoạt chung, phòng ngủ</i>	2,0	
2.1.1	<i>Phòng sinh hoạt chung</i>	1,0	
	Diện tích từ 1,5-1,8m ² /1 trẻ nhưng không được nhỏ hơn 24 m ² /phòng đối với nhóm trẻ và 36m ² /1 phòng đối với lớp mẫu giáo	0,5	Đv nhóm trẻ tự nhân qui mô nhỏ, nếu phòng nhỏ hơn 24 m ² nhưng vẫn đảm bảo trên 1,8m ² /1 trẻ : Đạt 0,4đ
	Bảo đảm chiếu sáng và thông gió tự nhiên	0,3	Theo TCVN3907 (6.2)
	Được trang bị đầy đủ thiết bị học tập, đồ chơi	0,2	Theo TT 02/2010
2.1.2	<i>Phòng ngủ</i>	1,0	
	Diện tích từ 1,2 m ² /trẻ - 1,5 m ² /trẻ nhưng không được nhỏ hơn 18 m ² /phòng đối với nhóm trẻ và 30m ² /phòng đối với lớp mẫu giáo	0,5	
	Yên tĩnh, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông	0,3	
	Được trang bị đầy đủ đệm, chiếu, tủ, kệ, giá đựng các đồ dùng	0,2	

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn
2.2	<i>Bàn ghế</i>	3,0	
	Sử dụng bàn ghế 2 chỗ ngồi (hoặc 4 chỗ ngồi), mặt bàn phẳng, nằm ngang, ghế rời có tựa lưng	1,0	
	Có đủ 3 cỡ bàn ghế A, B, C tương ứng với nhóm tuổi của trẻ theo quy định	1,0	Theo TCVN1993
	Chiều cao bàn, ghế phù hợp với chiều cao của trẻ, khoảng cách giữa chiều cao bàn và mặt ghế ngồi không thấp hơn 220mm và không cao hơn 270mm	1,0	
2.3	<i>Bảng dạy học (nếu có)</i>	1,0	
	Số lượng đáp ứng theo quy định tại Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 11/02/2010 về việc ban hành danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục mầm non	0,5	
	Bảo đảm an toàn, có giá trị sử dụng cao, phù hợp với nội dung giáo dục	0,5	
2.4	<i>Chiếu sáng</i>	2,0	Theo TCVN 3907(6.2.5)
	Phòng sinh hoạt chung, phòng tắm rửa, phòng vệ sinh, hiên chơi, nhà bếp được chiếu sáng tự nhiên, trực tiếp	0,5	
	Tỷ lệ diện tích cửa sổ với diện tích sàn của các phòng không nhỏ hơn 1/5	0,5	
	Chiếu sáng nhân tạo ở hành lang, cầu thang bảo đảm không nhỏ hơn 100 Lux, các phòng khác bảo đảm không nhỏ hơn 300 Lux	1,0	
2.5	<i>Đồ chơi</i>	2,0	
	Đồ chơi bảo đảm an toàn theo quy định tại Thông tư số 16/2011/TT-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	1,0	
	Đồ chơi có tính giáo dục và tính thẩm mỹ, giúp trẻ phát triển khả năng vận động, ngôn ngữ, cảm xúc, thẩm mỹ và quan hệ xã hội	0,5	
	Phù hợp với thuần phong mỹ tục, tâm sinh lý lứa tuổi	0,3	
	Có tủ, giá đựng đồ chơi ngăn nắp, gọn gàng	0,2	
III	Bảo đảm các điều kiện về cấp thoát nước và vệ sinh môi trường	10	
3.1	<i>Cấp nước ăn uống và sinh hoạt</i>	3,0	
	Nước uống bảo đảm tối thiểu bình quân mỗi học sinh trong một ca học có 0,5 lít về mùa hè và 0,3 lít về mùa đông	1,0	Giảm điểm chuẩn phần này và 0,5đ chuyển sang CHẤT LƯỢNG NƯỚC 0,5đ
	Nước sinh hoạt bảo đảm tối thiểu 4 lít cho một học sinh trong một ca học; nếu dùng hệ thống cấp nước bằng đường ống thì mỗi vòi sử dụng tối đa cho 200 học sinh trong một ca học	0,5	
	Khu nội trú của trường học có đủ nước sạch để học sinh sử dụng trong ăn uống và sinh hoạt hằng ngày, bảo đảm tối thiểu 100 lít cho một	0,5	

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn
	học sinh trong 24 giờ		
	Chất lượng nước bảo đảm theo các quy định của Bộ Y tế	0,5	- Tăng 0,5 đ (lấy điểm từ mục đảm bảo số lượng nước uống) - Đảm bảo chất lượng nước uống cho học sinh và giáo viên trong nhà trường: 0,5đ + Nhà trường tự cung cấp và xử lý nước uống cho học sinh: • Có thực hiện xét nghiệm vi sinh nước uống và kết quả xét nghiệm đạt: 0,5đ • Kết quả xét nghiệm không đạt hoặc không thực hiện xét nghiệm nước uống: 0đ + Nhà trường mua nước uống đóng chai, đóng bình cho học sinh uống: • Có hợp đồng cung cấp nước với cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện VSATTP: 0,25đ • Có kết quả xét nghiệm nước còn hạn và đạt: 0,25đ - Đảm bảo chất lượng nước sinh hoạt cho học sinh, giáo viên trong nhà trường: có xét nghiệm nước sinh hoạt (hóa lý 1 lần/2 năm và vi sinh 1 lần/năm đối với nước giếng; vi sinh 1 lần/năm đối với nước máy): 0,5đ
	Giếng nước, bể nước, chum, vại nước (nếu có) có nắp đậy, độ cao bảo đảm an toàn cho trẻ khi sử dụng theo quy định	0,5	- Bể/bồn chứa nước có nắp: 0,3đ - Bể/bồn chứa có độ cao đảm bảo an toàn cho trẻ: 0,2đ
3.2	<i>Công trình vệ sinh</i>	4,0	
	Phòng vệ sinh khép kín với phòng sinh hoạt chung và phòng ngủ hoặc liền kề với nhóm lớp; riêng cho trẻ và giáo viên, riêng nam và nữ	0,5	- Phòng vệ sinh khép kín hoặc liền kề với nhóm lớp: 0,2đ - Phòng vệ sinh trẻ và giáo viên riêng: 0,1đ - Phòng vệ sinh nam, nữ riêng: 0,2đ
	Bảo đảm diện tích từ 0,4 m ² /trẻ - 0,6 m ² /trẻ nhưng không nhỏ hơn 12 m ² /phòng	0,5	
	Có vách ngăn cao 1,2m giữa chỗ đi tiểu và bồn cầu	0,5	- Có vách ngăn cao 1,2m: 0,5đ - Có vách ngăn < 1,2m: 0,25đ - Không có vách ngăn: 0đ
	Kích thước mỗi ô đặt bệ xí 0,8m x 0,7m	0,5	
	Bố trí từ 2 -3 tiểu treo dùng cho trẻ em nam và từ 2 - 3 xí bệt dùng cho trẻ em nữ	0,5	- NVS HS nam: 0,3 đ + Đủ 2-3 tiểu treo và không quá 10 em/ bồn tiểu (0,15đ), không đạt 1 trong 2 tiêu chí: 0,1đ, không đạt cả 2 tiêu chí: 0đ + Đủ 2-3 xí bệt và không quá 10 em/ bệ cầu (0,15đ), không đạt 1 trong 2 tiêu chí: 0,1đ, không đạt cả 2 tiêu chí: 0đ

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn
			- NVS Nữ: 0,2 đ + Đủ 2-3 xí bột (0.2 đ), không đủ: 0,1 đ
	Khu vực rửa tay của trẻ được bố trí riêng, bảo đảm 8 - 10 trẻ/ chậu rửa, có xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn khác	1,0	- Số lượng vòi nước đảm bảo 8-10 trẻ/ vòi nước rửa tay: 0,5đ. - Có trang bị xà phòng tại điểm rửa tay đầy đủ: 0,5đ
	Trang thiết bị vệ sinh được lắp đặt phù hợp với độ tuổi	0,5	- Chiều cao của TTB phù hợp với chiều cao của học sinh: 0,5đ - TTB vệ sinh, vòi rửa tay quá cao, khó thao tác vệ sinh tay: 0,25 đ
3.3	<i>Thu gom và xử lý chất thải</i>	3,0	
	Có hệ thống cống rãnh thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt, không có nước ứ đọng xung quanh trường lớp	1,0	- Rãnh thoát nước không bị ứ đọng nước: 0,5 đ. - Không có vũng nước đọng trong khuôn viên: 0,5 đ.
	Có thùng chứa rác và phân loại rác thải	1,0	- Có sọt rác trong lớp học, vệ sinh sạch sẽ: 0,5đ - Có nơi tập trung rác cuối nguồn, khô ráo, có mái che: 0,5 đ
	Có hợp đồng với các cơ sở đủ điều kiện thu gom, xử lý chất thải, rác thải sinh hoạt hoặc tự thu gom, xử lý chất thải, rác thải theo quy định	1,0	- Có hợp đồng thu gom rác sinh hoạt/ biên lai: 0,5đ - Có hợp đồng thu gom chất thải nguy hại: 0,3đ - Có hợp đồng thu gom chất thải y tế: 0,2đ - Hoặc Có hợp đồng chung thu gom các loại rác trên: 1đ
IV	Bảo đảm các điều kiện về an toàn thực phẩm	10	
4.1	<i>Nhà ăn, căng tin</i>	4,0	
	Thông thoáng, đủ ánh sáng, cửa sổ có lưới chống chuột, ruồi nhặng, côn trùng	0,5	
	Tường, trần nhà bằng phẳng, nhẵn, thuận tiện làm vệ sinh	0,5	
	Bàn, ghế, dụng cụ, phương tiện làm bằng vật liệu dễ cọ rửa	0,5	
	Khu vực ăn uống thoáng mát, đủ bàn ghế và các trang thiết bị để ngăn côn trùng	0,5	
	Dụng cụ chứa thức ăn và sử dụng để ăn uống được làm bằng vật liệu dễ làm vệ sinh và không thôi nhiễm yếu tố độc hại	0,5	
	Có phương tiện bảo quản, lưu giữ thực phẩm	0,5	
	Có đủ phương tiện, trang thiết bị phục vụ làm vệ sinh, khử trùng	0,5	
	Có nguồn nước sạch và chỗ rửa tay với xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn	0,5	
4.2	<i>Nhà bếp</i>	2,0	
	Có khu sơ chế nguyên liệu, khu chế biến nấu nướng, khu bảo quản thức ăn, khu ăn uống, kho nguyên liệu, bảo quản thực phẩm	0,5	

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn
	Nơi chế biến thức ăn được thiết kế theo nguyên tắc 1 chiều, có đủ dụng cụ chế biến, bảo quản, sử dụng riêng đối với thực phẩm sống và thức ăn chín	1,0	
	Có lưu mẫu thức ăn theo quy định	0,5	Bên cạnh việc thực hiện chấm điểm về việc lưu mẫu, phải kiểm tra về sổ sách ghi chép thực hiện chế độ kiểm thực 3 bước theo quy định
	Đối với các trường không tự cung cấp thức ăn: Có ký hợp đồng với các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm để cung cấp suất ăn cho học sinh	2,0	Các trường phải bố trí khu vực riêng và phù hợp với số lượng suất ăn phục vụ để bảo đảm an toàn thực phẩm (căn cứ khoản 2, Điều 4, TT 30/2012/TT-BYT)
4.3	<i>Kho chứa thực phẩm</i>	1,0	
	Bảo đảm lưu thông không khí, đủ ánh sáng, cửa sổ có lưới chống chuột và côn trùng	0,3	
	Tường, trần nhà, sàn nhà nhẵn, bằng phẳng, thuận tiện cho việc làm vệ sinh và khử trùng	0,2	
	Có phương tiện, dụng cụ để phân loại, bảo quản và lưu giữ thực phẩm	0,5	
4.4	<i>Người làm việc tại nhà ăn, căng tin</i>	3,0	
	Có giấy chứng nhận tập huấn về an toàn thực phẩm	1,0	Chi cục ATVSTP đính chính thành “Giấy xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm” (căn cứ khoản 1, Điều 7, TT 15/2012/TT-BYT)
	Có giấy chứng nhận sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế	1,0	Chi cục ATVSTP đính chính thành “Giấy xác nhận đủ sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế” (căn cứ khoản 2, Điều 7, TT 15/2012/TT-BYT)
	Người trực tiếp làm việc tại nhà ăn, nhà bếp mặc trang phục bảo hộ riêng, đội mũ, đi găng tay chuyên dụng, đeo khẩu trang	1,0	
V	Bảo đảm môi trường thực thi chính sách và xây dựng các mối quan hệ xã hội trong trường học, liên kết cộng đồng	10	
5.1	<i>Thực hiện các chính sách, quy định và chế độ chăm sóc sức khỏe học sinh trong trường học</i>	4,0	
	Có quy định và thực hiện vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân	0,5	- Có quy định về vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân: 0,3đ - Kiểm tra 01-02 lớp học bất kỳ sạch sẽ: 0,2đ
	Có quy định và thực hiện phòng chống tai nạn thương tích	0,5	- Có quy định và thực hiện: 0,5đ - Thiếu 1 trong 2: 0,25đ - Không có: 0đ
	Có quy định và thực hiện bảo đảm an toàn thực phẩm	0,5	- Có quy định và thực hiện: 0,5đ - Thiếu 1 trong 2: 0,25đ - Không có: 0đ
	Có quy định và thực hiện dinh dưỡng hợp lý	0,5	- Có quy định và thực hiện: 0,5đ - Thiếu 1 trong 2: 0,25đ - Không có: 0đ
	Có quy định và thực hiện tăng cường hoạt động	0,5	- Có quy định và thực hiện: 0,5đ

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn
	thể lực		- Thiếu 1 trong 2: 0,25đ - Không có: 0đ
	Có quy định cụ thể trách nhiệm của giáo viên và người chăm sóc	0,5	- bằng chứng chứng minh: 0,5đ - Không có: 0đ
	Có quy chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe học sinh	0,5	- bằng chứng chứng minh: 0,5đ - Không có: 0đ
	Có tổ chức chương trình dạy học phù hợp lứa tuổi, bảo đảm thời gian nghỉ ngơi, vui chơi, tạo môi trường thuận lợi cho học sinh cùng tham gia	0,5	
5.2	<i>Xây dựng mối quan hệ giữa thầy cô giáo với học sinh và học sinh với học sinh</i>	3,0	
	Thầy cô giáo và người chăm sóc học sinh không vi phạm các nội quy ứng xử, tôn trọng và không đối xử thô bạo với học sinh; thực hiện bình đẳng giới, dân tộc, tôn giáo, không phân biệt đối xử	2,0	Được xác minh đúng về một trong các vấn đề khiếu nại: 0đ
	Học sinh có hoàn cảnh khó khăn và học sinh khó hòa nhập được phát hiện và giúp đỡ	1,0	- Có danh sách học sinh có hoàn cảnh khó khăn: 0,5đ - Các em được hỗ trợ trong khả năng của nhà trường: 0,5đ
5.3	<i>Xây dựng mối liên hệ giữa nhà trường với gia đình và cộng đồng trong chăm sóc sức khỏe học sinh</i>	3,0	
	Trường học có hướng dẫn cha mẹ học sinh bảo đảm các điều kiện học tập, rèn luyện cho con em mình tại nhà	0,5	
	Trường học vận động sự ủng hộ của chính quyền, ban ngành, đoàn thể tại địa phương hỗ trợ nguồn lực tạo điều kiện cho hoạt động y tế trường học	1,0	
	Giáo viên và học sinh tích cực tham gia các phong trào, hoạt động thể thao văn hóa của địa phương, tạo sự gắn kết giữa trường học và chính quyền, đoàn thể địa phương	0,5	
	Trường học phối hợp với cơ quan y tế địa phương tổ chức các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho học sinh	1,0	- Bằng chứng phối hợp thực hiện : 1đ - Không có: 0đ
VI	Bảo đảm các điều kiện về chăm sóc sức khỏe cho học sinh	10	
6.1	<i>Phòng y tế trường học</i>	5,0	
	Có phòng y tế riêng, bảo đảm diện tích để triển khai các hoạt động chuyên môn	1,0	- Đảm bảo diện tích chứa được các vật dụng trong phòng y tế theo quy định và không chứa thêm đồ của phòng khác không liên quan: 1đ - Không đảm bảo diện tích (không chứa đủ đồ, dụng cụ) hoặc chứa đồ của phòng khác không liên quan: 0đ
	Có vị trí thuận tiện cho công tác sơ cứu, cấp cứu	0,5	- Ở tầng trệt: 0,5đ - Ở vị trí khác: 0đ

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn
	Có ít nhất 01 giường khám bệnh và lưu bệnh nhân	0,5	
	Có bàn, ghế, tủ dụng cụ và thiết bị làm việc thông thường	1,0	
	Có thuốc thiết yếu phù hợp để phục vụ cho việc chăm sóc sức khỏe học sinh trong thời gian học tập và sinh hoạt tại trường	1,0	- Có trang thiết bị sơ cấp cứu cần thiết: 1đ - Không có: 0đ
	Có sổ khám bệnh, sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe học sinh, sổ theo dõi sức khỏe học sinh theo quy định	1,0	Đề nghị cần có thêm phần “Danh sách học sinh mắc bệnh truyền nhiễm” hoặc “Sổ Theo dõi bệnh truyền nhiễm”
6.2.	Nhân viên YTTH	5,0	
	Nhân viên YTTH có trình độ chuyên môn từ y sĩ trung cấp trở lên	2,0	Y sĩ trình độ Trung cấp trở lên (y sĩ, bác sĩ): 2đ
	Trường hợp trường học chưa có nhân viên y tế hoặc nhân viên y tế chưa đáp ứng trình độ chuyên môn theo quy định, các trường học ký hợp đồng với Trạm Y tế xã hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ hình thức phòng khám đa khoa trở lên để chăm sóc sức khỏe học sinh	2,0	
	Nhân viên y tế trường học phải được thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn y tế thông qua các hình thức hội thảo, tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn do ngành y tế, ngành giáo dục tổ chức để triển khai được các nhiệm vụ theo quy định	3,0	Bằng chứng cho thấy đã thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn trong năm đó.
VII	Quản lý, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe học sinh	20	
	Thực hiện kiểm tra sức khỏe cho học sinh vào đầu năm học (đo chiều cao và cân nặng đối với trẻ dưới 36 tháng tuổi; đo chiều cao, cân nặng, huyết áp, nhịp tim, thị lực đối với trẻ từ 36 tháng tuổi trở lên)	2,0	Kiểm tra sổ sức khỏe của 4 – 5 em bất kỳ - Có thực hiện đầy đủ: 2đ - Thực hiện không đầy đủ: 1đ - Không thực hiện: 0đ
	Có đo chiều cao, cân nặng, ghi biểu đồ tăng trưởng, theo dõi sự phát triển thể lực cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi mỗi tháng một lần, trẻ em trên 24 tháng tuổi mỗi quý một lần	2,0	Kiểm tra sổ sức khỏe của 4 – 5 em bất kỳ - Có thực hiện đầy đủ: 2đ - Thực hiện không đầy đủ: 1đ - Không thực hiện: 0đ
	Có theo dõi sức khỏe học sinh, suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì, bệnh răng miệng, dấu hiệu bất thường và các bệnh tật khác để xử trí, chuyển đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định và áp dụng chế độ học tập, rèn luyện phù hợp với tình trạng sức khỏe.	2,0	- Có danh sách các em học sinh này: 1đ - Có theo dõi sức khỏe các em hoặc chuyển đến cơ sở khám chữa bệnh: 0,5đ - Có thông báo với gvcn và đề ra phương án hỗ trợ trong học tập: 0,5đ
	Có phối hợp với các cơ sở y tế có đủ điều kiện để tổ chức khám, điều trị theo các chuyên khoa cho học sinh	1,0	Có bằng chứng
	Thực hiện sơ cứu, cấp cứu (nếu có) theo quy định của Bộ Y tế	1,0	Kiểm tra Sổ sách ghi lại khám, chẩn đoán, điều trị, sơ cấp cứu ban đầu, chuyển viện cho HS.
	Có tư vấn cho giáo viên, cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh về các vấn đề liên quan	1,0	Có bằng chứng

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn
	đền bệnh tật, phát triển thể chất và tinh thần của học sinh; hướng dẫn cho học sinh tự chăm sóc sức khỏe; trường hợp trong trường học có học sinh khuyết tật thì tư vấn, hỗ trợ cho học sinh khuyết tật hoà nhập		
	Có hướng dẫn tổ chức bữa ăn học đường bảo đảm dinh dưỡng hợp lý, đa dạng thực phẩm, phù hợp với đối tượng và lứa tuổi	1,0	Có bằng chứng
	Có phối hợp với cơ sở y tế địa phương trong việc tổ chức các chiến dịch tiêm chủng, uống vắc xin phòng bệnh cho học sinh	1,0	Có bằng chứng
	Có thông báo định kỳ tối thiểu 01 lần/năm học và khi cần thiết về tình hình sức khỏe của học sinh cho cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh	1,0	Kiểm tra ít nhất 5 sổ liên lạc hoặc sổ theo dõi sức khỏe của học sinh bất kỳ có thông tin về tình hình sức khỏe và kèm chữ ký phụ huynh. - Đầy đủ: 1đ - Không thực hiện: 0đ
	Có ghi chép đầy đủ vào sổ khám bệnh, sổ theo dõi sức khỏe học sinh, sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe học sinh	2,0	
	Thường xuyên kiểm tra, giám sát các điều kiện học tập, vệ sinh trường lớp, an toàn thực phẩm, cung cấp nước uống, xà phòng rửa tay	2,0	- Biên bản kiểm tra vệ sinh trường lớp, hồ chứa nước (đề xuất 1 tháng/lần): 1đ - Thực hiện hệ thống tự kiểm tra an toàn thực phẩm theo 3 cấp: 1đ
	Chủ động triển khai các biện pháp và chế độ vệ sinh phòng, chống dịch theo quy định tại Thông tư số 46/2010/TT-BYT và các hướng dẫn khác của cơ quan y tế	2,0	- Có kế hoạch PCD chủ động trong trường học: 0,5đ - Xử lý ca bệnh, vệ sinh khử khuẩn trường lớp theo hướng dẫn của Bộ Y tế và TTYTDP TP: Kiểm tra kiến thức nhân viên làm vệ sinh khử khuẩn: 0,5đ - Có sổ theo dõi bệnh truyền nhiễm cập nhật hàng ngày và có báo cáo TYT khi có ca bệnh truyền nhiễm: 1đ
	Có tổ chức triển khai các chương trình y tế, phong trào vệ sinh phòng bệnh, tăng cường hoạt động thể lực, dinh dưỡng hợp lý	2,0	Có bằng chứng
VIII	Hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe	15	
	Có biên soạn, sử dụng các tài liệu truyền thông giáo dục sức khỏe với nội dung phù hợp cho từng nhóm đối tượng và điều kiện cụ thể của từng địa phương	1,0	Có bằng chứng sử dụng và lưu trữ các tài liệu truyền thông của các chương trình sức khỏe: 0,5 điểm Có kế hoạch truyền thông phù hợp với đối tượng và điều kiện của cơ sở. 0,5 điểm
	Có nội dung truyền thông, giáo dục sức khỏe về các biện pháp (1) phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm; (2) phòng chống ngộ độc thực phẩm; (3) phòng chống tai nạn thương tích; (4) dinh dưỡng và hoạt động thể lực; (5) phòng chống bệnh tật học đường; (6) chăm sóc răng miệng; (7) chăm	7,0	- Có nội dung truyền thông về phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm (có ít nhất 2 bệnh SXH và TCM): 0,5đ – Thực hiện truyền thông: 0,5đ - Có nội dung truyền thông về phòng chống ngộ độc thực phẩm: 0,5đ – Thực

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn
	sóc mắt cho học sinh (mỗi nội dung 1,0 điểm)		hiện truyền thông: 0,5đ - Có nội dung truyền thông về phòng chống tai nạn thương tích: 0,5đ – Thực hiện truyền thông: 0,5đ - Có nội dung truyền thông về dinh dưỡng và hoạt động thể lực: 0,5đ – Thực hiện truyền thông: 0,5đ - Có nội dung truyền thông về phòng chống bệnh tật học đường (tật cong vẹo cột sống): 0,5đ – Thực hiện truyền thông: 0,5đ - Có nội dung truyền thông về chăm sóc răng miệng (bao gồm sử dụng giáo cụ: mô hình mẫu hàm, bàn chải, hình ảnh, áp phích, truyện tranh): 0,5đ – Thực hiện truyền thông: 0,5đ - Có nội dung truyền thông về chăm sóc mắt cho học sinh: – Thực hiện truyền thông: 0,5đ Chú ý: nhân viên y tế trường học cần có các bằng chứng đã tổ chức thực hiện truyền thông (kế hoạch hình ảnh, báo cáo hoặc biên bản).
	Có lồng ghép các nội dung giáo dục sức khỏe, phòng chống bệnh tật trong các giờ giảng	1,0	Có bằng chứng
	Có tổ chức cho học sinh thực hành các hành vi (1) vệ sinh cá nhân; (2) vệ sinh môi trường; (3) dinh dưỡng hợp lý; (4) rèn luyện thể lực; (5) chăm sóc răng miệng; (6) chăm sóc mắt thông qua các hình thức, mô hình phù hợp (mỗi nội dung 1,0 điểm)	6,0	(1): vệ sinh cá nhân: - Có bảng hướng dẫn vệ sinh tay tại nơi rửa tay 0,5đ - Bảng chứng nhà trường có tổ chức rửa tay cho các bé: + Có 0,5đ + Không đạt 0đ (2): vệ sinh môi trường: Phòng vấn trẻ thực hành hành vi bỏ rác đúng nơi quy định. (3): dinh dưỡng hợp lý: dựa theo hướng dẫn của Trung tâm Dinh dưỡng. (4): rèn luyện thể lực: + Tổ chức tập thể dục: 1đ + Không có: 0đ (5): chăm sóc răng miệng: Trường bán trú : Thông qua kiểm tra việc trang bị bàn

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn
			chải, bảo quản bàn chải và nơi chải răng - Tốt (có giá treo, chọn đúng cỡ với lứa tuổi, không có bàn chải toe, sạch thoáng, đủ số lông chải răng): 1đ - Khá (Chưa hoàn chỉnh 01 trong 05 yếu tố trên): 0,5đ Trung bình (Chưa hoàn chỉnh 02 trong 05 yếu tố trên): 0,25đ Trường không bán trú : Không tổ chức cho học sinh chải răng tại trường nhưng phải có bằng chứng đã tổ chức hướng dẫn thực hành chải răng đúng cách cho các em: 1đ. (6): chăm sóc mắt Dựa theo hướng dẫn của Chương trình mắt học đường
IX	Thống kê báo cáo và đánh giá	10	
	Hàng năm có báo cáo thực hiện công tác y tế trường học khi kết thúc năm học theo quy định	3,0	- Báo cáo đúng thời hạn (trước 30/5): 1đ - Báo cáo đúng mẫu (Phụ lục 02): 1đ - Báo cáo đủ nội dung: 1đ
	Hàng năm có tự tổ chức đánh giá công tác y tế trường học theo quy định	5,0	- Có biên bản họp đánh giá công tác YTTH vào cuối mỗi học kỳ (02 biên bản/năm)
	Có sử dụng kết quả đánh giá để xây dựng kế hoạch	2,0	- Căn cứ báo cáo, biên bản kiểm tra của năm học trước, - Kế hoạch YTTH năm sau phải có nội dung thực hiện và khắc phục những nội dung chưa đạt hoặc chưa thực hiện dựa trên biên bản đánh giá và báo cáo trong năm học trước.
Tổng điểm		100	

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM

1. Nguyên tắc chấm điểm

- Chỉ chấm điểm với các tiêu chí có thực hiện
- Các nội dung không quy định bắt buộc thực hiện đối với nhà trường thì trừ điểm chuẩn và tổng điểm
- Thực hiện đầy đủ tiêu chí được 100% mức điểm chuẩn, thực hiện chưa đầy đủ được 50% mức điểm chuẩn.

2. Đánh giá kết quả:

- Tổng điểm tối đa là 100 điểm

a) Trường đạt loại Tốt: có tổng mức điểm đạt ≥ 90 điểm và đạt từ $\geq 80\%$ điểm chuẩn của từng nhóm tiêu chí bắt buộc.

- Các nhóm tiêu chí bắt buộc gồm:
 - + Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, cấp thoát nước vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, điều kiện chăm sóc sức khỏe học sinh (**32,0 điểm trở lên**);

+ Bảo đảm môi trường thực thi chính sách và xây dựng các mối quan hệ xã hội trong trường học, liên kết cộng đồng **(8,0 điểm trở lên)**;

+ Tổ chức các hoạt động quản lý, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe học sinh **(16,0 điểm trở lên)**;

+ Tổ chức các hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe **(12,0 điểm trở lên)**.

b) Trường đạt loại Khá: từ 70 - <90% tổng mức điểm chuẩn;

Có một trong các nhóm tiêu chí bắt buộc không đạt 70% mức điểm chuẩn.

c) Trường đạt loại Trung bình: từ 50 - <70% tổng mức điểm chuẩn;

Có một trong các nhóm tiêu chí bắt buộc không đạt 50% mức điểm chuẩn.

d) Trường Không đạt: có dưới 50% tổng mức điểm chuẩn